

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.537.708.438	51.962.453.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.729.862.120	11.737.296.456
1. Tiền	111		729.862.120	1.737.296.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.094.127.600	31.461.645.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.400.417.597	30.823.200.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.207.055.182	258.969.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.486.654.821	379.474.754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.278.362.581	8.656.804.761
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	14.278.362.581	8.656.804.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	435.356.137	106.706.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.717.046	97.103.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		238.639.091	9.603.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.382.007.095	18.435.532.912
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.439.961.330	7.343.763.448
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.115.558.912	10.837.556.354
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.675.597.582)	(3.493.792.906)
II. Tài sản cố định	220		7.872.872.342	7.473.177.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.615.014.339	7.214.782.490
- Nguyên giá	222		39.637.472.652	39.154.282.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.022.458.313)	(31.939.500.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	257.858.003	258.395.431
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.761.997)	(3.224.569)
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.112.554.673	2.096.841.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.112.554.673	2.096.841.543
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14	1.456.618.750	21.750.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.434.868.750	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		21.750.000	21.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		79.919.715.533	70.397.986.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		39.928.797.336	27.373.490.376
I. Nợ ngắn hạn	310		35.803.034.711	23.046.961.751
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12.586.245.573	5.793.042.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.517.062.470	1.399.055.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	1.245.778.129	5.965.773.001
4. Phải trả người lao động	314		796.498.975	1.360.886.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	529.746.262	136.523.412
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.709.205.148	3.775.483.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.403.685.176	1.115.870.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.099.556.881	2.268.974.682
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915.256.097	1.231.352.097
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.125.762.625	4.326.528.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		321.632.125	321.632.125
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		105.007.359	105.007.359
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.699.123.141	3.899.889.141
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.990.918.197	43.024.495.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	39.584.686.808	42.615.657.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.941.192.488	7.805.044.329
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.341.706.730	7.508.825.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.341.706.730	7.508.825.587
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	408.838.330
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	284.593.330
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.919.715.533	70.397.986.212

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	31.516.338.181	37.258.381.108	47.776.827.999	52.400.037.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	1.066.991.818	75.708.363	1.085.056.363	75.708.363
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	30.449.346.363	37.182.672.745	46.691.771.636	52.324.328.811
4. Giá vốn hàng bán	11	22	27.307.158.472	27.461.858.031	41.721.224.037	40.604.863.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.142.187.891	9.720.814.714	4.970.547.599	11.719.465.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	819.798.859	397.923.072	955.207.620	400.696.388
7. Chi phí tài chính	22	24	70.586.785	116.811.811	88.185.975	421.837.359
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>70.586.785</i>	<i>116.811.811</i>	<i>88.185.975</i>	<i>421.837.359</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	55.000.000	-	55.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.401.318.164	6.757.656.401	4.094.176.911	8.435.723.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.490.081.801	3.189.269.574	1.743.392.333	3.207.601.367
11. Thu nhập khác	31	25	1.667.824.463	227.564.139	1.667.824.463	288.650.508
12. Chi phí khác	32	26	33.128.560	331.131.586	134.659.259	334.519.959
13. Lợi nhuận khác	40		1.634.695.903	(103.567.447)	1.533.165.204	(45.869.451)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	3.124.777.704	3.085.702.127	3.276.557.537	3.161.731.916
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	757.552.379	864.861.842	795.528.235	882.666.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	2.367.225.325	2.220.840.285	2.481.029.302	2.279.065.520
18. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	70	28	877	1.851	919	1.899

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.201.458.973	59.245.729.527
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(49.217.314.103)	(25.865.532.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.936.466.823)	(7.929.939.646)
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	(88.397.218)	(431.010.020)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.882.945.807)	(1.949.830.658)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.610.948.112	750.140.851
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(7.824.451.895)	(15.828.402.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.862.831.239	7.991.154.734
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.897.977.000)	(482.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	360.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.896.509	6.175.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.028.080.491)	(475.824.160)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.341.365.846	13.963.301.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.053.550.930)	(19.432.287.828)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.130.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.842.185.084)	(5.468.986.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	992.565.664	2.046.343.884
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.737.296.456	232.450.688
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.729.862.120	2.278.794.572

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng quý 2 năm 2015 bắt đầu từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	509.243.808	834.724.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	220.618.312	902.571.823
Tương đương tiền	12.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	12.729.862.120	11.737.296.456

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	16.000.000.000	-
Cộng	16.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	3.915.352.285	303.600.165
Lãi dự thu	501.869.444	56.558.333
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	19.316.256
BHXH, BHYT, BTHT nộp thừa	59.833.092	-
Cộng	4.486.654.821	379.474.754

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	1.179.542.753	276.099.099
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	11.995.867.824	6.990.429.378
Hàng hoá bất động sản	978.707.004	1.266.031.284
Hàng hoá dự phòng công ích	124.245.000	124.245.000
Cộng	14.278.362.581	8.656.804.761

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mở rộng mỏ đá thai thác	-	97.103.333
Tiền cấp quyền khai thác đá	196.717.046	-
Tạm ứng	238.639.091	9.603.091
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	435.356.137	106.706.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	PTVT - truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
1. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
- Mua trong kỳ		1.725.797.272		1.725.797.272
- XDCB hoàn thành	477.392.806			477.392.806
- Thanh lý, nhượng bán		1.720.000.000		1.720.000.000
Số dư cuối kỳ	4.651.001.015	28.448.324.500	6.538.147.137	39.637.472.652
2. Khấu hao				
Số dư đầu năm	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
- Khấu hao trong kỳ	136.558.510	1.365.796.431	300.603.288	1.802.958.229
- Thanh lý, nhượng bán		1.720.000.000		1.720.000.000
Số dư cuối kỳ	3.475.570.517	22.973.493.730	5.573.394.066	32.022.458.313
3. Giá trị còn lại				
- Số đầu năm	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490
- Số cuối kỳ	1.175.430.498	5.474.830.770	964.753.071	7.615.014.339

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015: 3.468.087.700 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2015: 20.996.333.561 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Cộng VND
1. Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
2. Khấu hao			
Số đầu năm	-	3.224.569	3.224.569
Khấu hao trong kỳ		537.428	537.428
Giảm trong năm			
Số cuối kỳ		3.761.997	3.761.997
3. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	34.395.431	258.395.431
Số cuối năm	224.000.000	33.858.003	257.858.003

(i) Quyền sử dụng 200 m2 đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

(ii) Quyền sử dụng 760 m2 đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12 Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng mỏ đá	2.112.554.673	2.096.841.543
Cộng	2.112.554.673	2.096.841.543

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con:	2.500.000.000	1.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV sửa chữa và xây dựng đường bộ số 1</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
		-
Cộng	2.500.000.000	1.500.000.000

14 Tài sản dài hạn khác

a		30/06/2015	31/12/2014
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến đá và kho vật liệu nổ mới	1.434.868.750		-
	1.434.868.750		-
b		30/06/2015	31/12/2014
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	21.750.000	21.750.000
	21.750.000	21.750.000	21.750.000

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	327.978.756	2.056.785.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.028.235	3.857.105.864
Thuế thu nhập cá nhân	68.064.270	19.769.345
Thuế tài nguyên	77.636.362	28.782.727
Phí môi trường và các khoản lệ phí khác	1.254.900	3.330.000
Tiền thuê đất	13.815.606	-
Cộng	1.245.778.129	5.965.773.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả dự án khu đô thị Điện Nam- Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Lãi vay phải trả	873.631	1.084.874
Tiền cấp quyền khai thác đá phải nộp	393.434.093	
Cộng	529.746.262	136.523.412

17 Phải trả khác

a	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	83.745.992	132.136.272
Phải trả khối lượng thi công cho các Đội, Hạt ngắn hạn	1.625.459.156	3.643.347.654
Cộng	1.709.205.148	3.775.483.926
b	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	280.000.000	254.000.000
Phải trả khối lượng thi công cho các Đội, Hạt dài hạn (Giữ thẩm tra các Đội, Hạt những công trình chưa quyết toán)	3.419.123.141	3.645.889.141
Cộng	3.699.123.141	3.899.889.141
Tổng cộng (a)+(b)	5.408.328.289	7.675.373.067

18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.403.685.176	1.115.870.260
- Ngân hàng Vietcombank CN Quảng Nam	3.403.685.176	1.115.870.260
Cộng	3.403.685.176	1.115.870.260

19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	2.099.556.881	2.268.974.682
Cộng	2.099.556.881	2.268.974.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***20 Vốn chủ sở hữu****a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Số dư 01/01/2014	12.000.000.000	2.400.000.000	301.787.590	19.850.517.924	9.578.776.405	44.131.081.919
- Tăng trong năm	15.000.000.000			554.526.405	7.508.825.587	23.063.351.992
- Giảm trong năm				15.000.000.000	9.578.776.405	24.578.776.405
2. Số dư 31/12/2014	27.000.000.000	2.400.000.000	301.787.590	5.405.044.329	7.508.825.587	42.615.657.506
- Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển		(2.400.000.000)		2.400.000.000		
3. Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000	-	301.787.590	7.805.044.329	7.508.825.587	42.615.657.506
- Tăng trong kỳ	-			2.136.148.159	2.481.029.302	4.617.177.461
- Giảm trong kỳ				-	7.648.148.159	7.648.148.159
4. Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	27.000.000.000	-	301.787.590	9.941.192.488	2.341.706.730	39.584.686.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	2.700.000
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	2.700.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.508.825.587	9.578.776.405
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.481.029.302	7.508.825.587
* Phân phối lợi nhuận	-	9.578.776.405
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	7.648.148.159	9.578.776.405
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.136.148.159	554.526.405
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban quản lý, ban điều hành	382.000.000	2.424.250.000
- Trả cổ tức	5.130.000.000	6.600.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.341.706.730	7.508.825.587

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/ĐHCD ngày 13/04/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đến 30/06/2015	Lũy kế đến 30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
21 Doanh thu				
* Tổng doanh thu	31.516.338.181	37.258.381.108	47.776.827.999	52.400.037.174
- Doanh thu xây lắp	28.934.852.162	27.093.225.664	44.211.267.617	40.221.264.710
- Doanh thu SX đá	2.175.862.903	1.560.348.363	3.159.937.266	2.593.060.001
- Doanh thu chuyển nhượng dự án khu đô thị	-	7.396.942.446	-	7.396.942.446
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	405.623.116	1.207.864.635	405.623.116	2.188.770.017
* Các khoản giảm trừ doanh thu	1.066.991.818	75.708.363	1.085.056.363	75.708.363
* Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	30.449.346.363	37.182.672.745	46.691.771.636	52.324.328.811
22 Giá vốn hàng bán				
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn xây lắp	25.203.015.428	20.142.291.773	38.817.451.778	31.637.847.418
Giá vốn SX đá	1.816.818.764	1.344.286.737	2.616.447.979	2.338.592.011
Giá vốn chuyển nhượng dự án khu đô thị	-	5.217.438.538	-	5.217.438.538
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	287.324.280	757.840.983	287.324.280	1.410.985.196
Cộng	27.307.158.472	27.461.858.031	41.721.224.037	40.604.863.163
23 Doanh thu hoạt động tài chính				
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	680.476.287	397.923.072	815.885.048	400.696.388
Lợi nhuận sau thuế từ công ty con năm 2014	139.322.572	-	139.322.572	-
	-	-	-	-
Cộng	819.798.859	397.923.072	955.207.620	400.696.388
24 Chi phí hoạt động tài chính				
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.586.785	116.811.811	88.185.975	421.837.359
Cộng	70.586.785	116.811.811	88.185.975	421.837.359
25 Thu nhập khác				
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê xe máy, mặt bằng, khác	82.727.273	168.181.819	82.727.273	216.181.819
Tiền bồi thường Bảo hiểm công trình	-	40.000.000	-	40.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.216.163.773		1.216.163.773	
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	327.272.727		327.272.727	
Các khoản khác	41.660.690	19.382.320	41.660.690	32.468.689
Cộng	1.667.824.463	227.564.139	1.667.824.463	288.650.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26 Chi phí khác	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	VND	VND	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí cho thuê xe máy thi công	26.719.517	68.112.418	26.719.517	69.655.965
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	100.000.000	-
Chi phí khác	6.409.043	-	7.939.742	1.844.826
Thuế phải nộp qua thanh tra thuế	-	263.019.168	-	263.019.168
Cộng	33.128.560	331.131.586	134.659.259	334.519.959

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	VND	VND	30/06/2015	30/06/2014
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.124.777.704	3.085.702.127	3.276.557.537	3.161.731.916
* Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
* Điều chỉnh tăng	457.964.774	266.219.168	478.802.468	271.119.168
* Điều chỉnh giảm	139.322.572	-	139.322.572	-
* Cổ tức lợi nhuận được chia				
* Tổng thu nhập chịu thuế	3.443.419.906	3.351.921.295	3.616.037.433	3.432.851.084
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.552.379	864.861.842	795.528.235	882.666.396
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	757.552.379	864.861.842	795.528.235	882.666.396
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.367.225.325	2.220.840.285	2.481.029.302	2.279.065.520

28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	VND	VND	30/06/2015	30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.367.225.325	2.220.840.285	2.481.029.302	2.279.065.520
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.367.225.325	2.220.840.285	2.481.029.302	2.279.065.520
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	2.700.000	1.200.000	2.700.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	877	1.851	919	1.899

29 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kiểm toán Công ty TNHH kiểm toán & kế toán AAC và Công ty điều chỉnh theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/06/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

•	Bảng cân đối kế toán	1 - 4
•	Báo cáo kết quả kinh doanh	5
•	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
•	Thuyết minh Báo cáo tài chính	7- 18